

Số: 636/2020/QĐST-DS

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 5 năm 2020

**QUYẾT ĐỊNH
CÔNG NHẬN SỰ THỎA THUẬN CỦA CÁC ĐƯƠNG SỰ**

Căn cứ vào các Điều 212 và Điều 213 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ biên bản hòa giải thành ngày 19 tháng 5 năm 2020 về việc các đương sự thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết toàn bộ vụ án dân sự thụ lý số: 1075/2017/TLST-DS ngày 27 tháng 11 năm 2017 về việc “Tranh chấp về thừa kế tài sản”.

XÉT THẤY:

Các thỏa thuận của các đương sự được ghi trong biên bản hòa giải thành về việc giải quyết toàn bộ vụ án là tự nguyện; nội dung thỏa thuận giữa các đương sự không vi phạm điều cấm của luật và không trái đạo đức xã hội.

Đã hết thời hạn 07 ngày, kể từ ngày lập biên bản hòa giải thành, không có đương sự nào thay đổi ý kiến về sự thỏa thuận đó.

QUYẾT ĐỊNH:

1. Công nhận sự thỏa thuận của các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông Huỳnh Thanh S1 (Huỳnh S1 Thanh), sinh năm 1964.

Địa chỉ: 1875 Cottman Ave, Philadelphia PA 19111, USA.

Người đại diện hợp pháp: Ông Nguyễn Tiến L, sinh năm 1978.

Địa chỉ: Số 73/20 Lê Trọng Tấn, phường S1 Kỳ, quận Tân Phú, Thành phố Hồ Chí Minh (Văn bản ủy quyền số công chứng 00008741, quyền số 02/TP/CC-SCC/UQ ngày 28-8-2017 tại Văn phòng Công chứng Tân Quy, Thành phố Hồ Chí Minh).

2. Bị đơn: Ông Huỳnh Văn T1, sinh năm 1956.

Địa chỉ: 168 Tổ 28, khu 2, đường Phạm Ngũ Lão, phường Hiệp Thành, thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Ông Tạ Văn T2, sinh năm 1953.

Địa chỉ: Tổ 1, ấp 2, xã Bình Mỹ, huyện Củ Chi, Thành phố Hồ Chí Minh.

3.2. Ông Tạ Văn H1, sinh năm 1957 (chết). Có vợ và 02 con:

3.2.1. Bà Trần Thị Kim A1, sinh năm 1959 (vợ ông H1).

3.2.2. Ông Tạ Quang H2, sinh năm 1984 (con ông H1).

3.2.3. Ông Tạ Quang D1, sinh năm 1988 (con ông H1).

Cùng địa chỉ: Số 1248 Tổ 51, Khu 4, phường Phú Thọ, thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương.

3.3. Ông Huỳnh Ngọc D2, sinh năm 1959.

Địa chỉ: Số 21B đường 183, Ấp 2, xã Bình Mỹ, huyện Củ Chi, Thành phố Hồ Chí Minh.

3.4. Ông Huỳnh Văn S2, sinh năm 1961 (chết). Có vợ và con:

3.4.1. Bà Võ Thu H3, sinh năm 1967 (vợ ông S2).

3.4.2. Ông Huỳnh Thế A2, sinh năm 1993 (con ông S2).

Cùng địa chỉ: Số 21, đường 183, ấp 2, xã Bình Mỹ, huyện Củ Chi, Thành phố Hồ Chí Minh.

3.5. Bà Huỳnh Thị Hoàng M, sinh năm 1968.

Địa chỉ: 47 Bạch Đằng, phường Phú Cường, thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương.

3.6. Bà Ngô Thị T3, sinh năm 1952

Địa chỉ: 4300 Bennington Street, Philadelphia, PA 19124, USA.

Người đại diện hợp pháp của bà T3: Bà Huỳnh Thị Hoàng M, có nơi cư trú nêu trên (Văn bản ủy quyền số công chứng 3902, quyền số 08 TP/CC-SCC/HĐGD ngày 26-8-2019 tại Văn phòng Công chứng Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương).

2. Sự thỏa thuận của các đương sự cụ thể như sau:

1. Tất cả các đương sự đều thống nhất cách giải quyết vụ án, phân chia di sản của bà Ngô Thị X là thửa đất số 76, tờ bản đồ số 07 (BĐKTS) tọa lạc tại xã Bình Mỹ, huyện Củ Chi, Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H00788/03 ngày 19-10-2006 của UBND huyện Củ Chi và đã được điều chỉnh biến động số liệu thực tế tại Bản đồ hiện trạng vị trí – xác định ranh ngày 13-02-2020 của Trung tâm đo đạc bản đồ, Sở Tài nguyên và Môi trường Thành phố Hồ Chí Minh, cụ thể như sau:

[1] Ông Huỳnh Ngọc D2 nhận khu 1 có diện tích $300,8m^2$ đất và một phần khu 4 có diện tích $33,2m^2$ đất (phần tiếp giáp liền kề với phần đất khu 1), tổng cộng ông D2 nhận $334m^2$ đất ($300,8m^2$ đất + $33,2m^2$ đất) theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H00788/03 ngày 19-10-2006 của UBND huyện Củ Chi và

Bản đồ hiện trạng vị trí – xác định ranh ngày 13-02-2020 của Trung tâm đo đạc bản đồ, Sở Tài nguyên và Môi trường Thành phố Hồ Chí Minh.

[2] Ông Huỳnh Thanh S1 (Huynh S1 Thanh) nhận khu 2 có diện tích 697,6m² đất theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H00788/03 ngày 19-10-2006 của UBND huyện Củ Chi và Bản đồ hiện trạng vị trí – xác định ranh ngày 13-02-2020 của Trung tâm đo đạc bản đồ, Sở Tài nguyên và Môi trường Thành phố Hồ Chí Minh.

[3] Ông Huỳnh Văn S2 (chết) có bà Võ Thu H3 và ông Huỳnh Thế A2 đại diện nhận khu 3 có diện tích 331,4m² đất theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H00788/03 ngày 19-10-2006 của UBND huyện Củ Chi và Bản đồ hiện trạng vị trí – xác định ranh ngày 13-02-2020 của Trung tâm đo đạc bản đồ, Sở Tài nguyên và Môi trường Thành phố Hồ Chí Minh.

[4] Ông Huỳnh Văn T1 nhận khu 5 có diện tích 674,6m² đất theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H00788/03 ngày 19-10-2006 của UBND huyện Củ Chi và Bản đồ hiện trạng vị trí – xác định ranh ngày 13-02-2020 của Trung tâm đo đạc bản đồ, Sở Tài nguyên và Môi trường Thành phố Hồ Chí Minh.

[5] Ông Tạ Văn H1 (chết) có bà Trần Thị Kim A1, ông Tạ Quang H2 và ông Tạ Quang D1 đại diện nhận khu 6 có diện tích 350,2m² đất theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H00788/03 ngày 19-10-2006 của UBND huyện Củ Chi và Bản đồ hiện trạng vị trí – xác định ranh ngày 13-02-2020 của Trung tâm đo đạc bản đồ, Sở Tài nguyên và Môi trường Thành phố Hồ Chí Minh.

[6] Bà Huỳnh Thị Hoàng M nhận khu 7 có diện tích 350,4m² đất theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H00788/03 ngày 19-10-2006 của UBND huyện Củ Chi và Bản đồ hiện trạng vị trí – xác định ranh ngày 13-02-2020 của Trung tâm đo đạc bản đồ, Sở Tài nguyên và Môi trường Thành phố Hồ Chí Minh.

[7] Bà Ngô Thị T3 nhận khu 8 có diện tích 352,5m² đất theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H00788/03 ngày 19-10-2006 của UBND huyện Củ Chi và Bản đồ hiện trạng vị trí – xác định ranh ngày 13-02-2020 của Trung tâm đo đạc bản đồ, Sở Tài nguyên và Môi trường Thành phố Hồ Chí Minh.

[8] Ông Tạ Văn T2 nhận khu 9 có diện tích 430,7m² đất theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H00788/03 ngày 19-10-2006 của UBND huyện Củ Chi và Bản đồ hiện trạng vị trí – xác định ranh ngày 13-02-2020 của Trung tâm đo đạc bản đồ, Sở Tài nguyên và Môi trường Thành phố Hồ Chí Minh.

[9] Các ông, bà: Ông Huỳnh Ngọc D2; ông Huỳnh Thanh S1 (Huynh S1 Thanh); ông Huỳnh Văn S2 (chết) có bà Võ Thu H3, ông Huỳnh Thế A2 đại diện; ông Huỳnh Văn T1; ông Tạ Văn H1 (chết) có bà Trần Thị Kim A1, ông Tạ Quang H2, ông Tạ Quang D1 đại diện; bà Huỳnh Thị Hoàng M; bà Ngô Thị T3;

ông Tạ Văn T2 là những người đồng sở hữu khu 4 có diện tích 147,7m² đất chưa chia (180,9m² – 33,2m² là phần diện tích đất của ông D2 đã được phân chia nêu trên), theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H00788/03 ngày 19-10-2006 của UBND huyện Củ Chi và Bản đồ hiện trạng vị trí – xác định ranh ngày 13-02-2020 của Trung tâm đo đạc bản đồ, Sở Tài nguyên và Môi trường Thành phố Hồ Chí Minh.

2. Ông Huỳnh Ngọc D2; ông Huỳnh Thanh S1 (Huynh S1 Thanh); ông Huỳnh Văn S2 (chết) có bà Võ Thu H3, ông Huỳnh Thế A2 đại diện; ông Huỳnh Văn T1; ông Tạ Văn H1 (chết) có bà Trần Thị Kim A1, ông Tạ Quang H2, ông Tạ Quang D1 đại diện; bà Huỳnh Thị Hoàng M; bà Ngô Thị T3; ông Tạ Văn T2 có trách nhiệm liên hệ với cơ quan nhà nước có thẩm quyền để xác lập lại quyền sử dụng đất đối với các phần đất đã được phân chia nêu trên và tự chịu trách nhiệm thanh toán các lệ phí trước bạ, tiền thuế đất và các khoản phí khác (nếu có).

3. Chi phí đo vẽ, định giá và các chi phí khác các bên tự chịu và đã thực hiện xong.

4. Về án phí các đương sự phải chịu theo quy định của pháp luật, cụ thể:

Ông Huỳnh Thanh S1 (Huynh S1 Thanh) chịu 51.673.670 đồng (làm tròn) và được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí là 21.000.000 đồng mà ông S1 đã nộp tạm ứng áp phí theo biên lai thu số AA/2017/0048092 ngày 06-11-2018 của Cục Thi hành án dân sự Thành phố Hồ Chí Minh. Ông S1 còn phải nộp 30.673.670 đồng (Ba mươi triệu sáu trăm bảy mươi ba nghìn sáu trăm bảy mươi đồng).

Bà Trần Thị Kim A1, ông Tạ Quang H2, ông Tạ Quang D1 liên đới chịu 32.862.790 đồng, làm tròn (Ba mươi hai triệu tám trăm sáu mươi hai nghìn bảy trăm chín mươi đồng).

Bà Võ Thu H3 và ông Huỳnh Thế A2 liên đới chịu 31.420.700 đồng, làm tròn (Ba mươi một triệu bốn trăm hai mươi nghìn bảy trăm đồng).

Bà Huỳnh Thị Hoàng M chịu 32.878.133 đồng, làm tròn (Ba mươi hai triệu tám trăm bảy mươi tám nghìn một trăm ba mươi ba đồng).

Các ông bà Huỳnh Văn T1, Tạ Văn T2, Huỳnh Ngọc D2, Ngô Thị T3 thuộc trường hợp được miễn thu tiền án phí (theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội khóa 14).

3. Thi hành án tại cơ quan thi hành án dân sự có thẩm quyền.

4. Quyết định này được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền

thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

5. Quyết định này có hiệu lực pháp luật ngay sau khi được ban hành và không bị kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm.

Nơi nhận:

- TAND tối cao;
- TAND cấp cao tại TP.HCM;
- VKSND cấp cao tại TP.HCM;
- VKSND TP.HCM;
- Cục THADS TP.HCM;
- Các đương sự;
- Lưu: VP, hồ sơ vụ án.

THẨM PHÁN

Nguyễn Chí Cao